

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

M.S.D

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 08/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Chủ tịch	(Thôi giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	(Phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng quản trị từ ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Lê Quảng Đức	Thành viên	
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 05 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Tại Báo cáo kiểm toán này số 243/2020/BCKT-AAC ngày 11 tháng 03 năm 2020, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC 



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		637.482.988.263	583.983.405.789
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.737.423.301	36.465.358.542
111	1. Tiền		9.007.300.415	11.074.391.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.730.122.886	25.390.967.268
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	421.046.590.093	379.643.908.394
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		421.046.590.093	379.643.908.394
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122.406.785.201	119.946.660.710
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	112.056.358.716	110.327.594.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.307.247.404	6.823.779.497
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.308.481.360	5.782.218.778
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.265.302.279)	(2.986.931.872)
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.233.784.928	10.967.155.382
141	1. Hàng tồn kho		16.233.784.928	10.967.155.382
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.058.404.740	36.960.322.761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.743.563.917	2.959.847.906
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.239.687.542	34.000.474.855
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	19.075.153.281	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.049.649.688.772	1.078.312.454.692
220	II. Tài sản cố định		999.397.407.071	1.029.409.037.078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	897.357.498.411	928.308.478.846
222	- Nguyên giá		2.061.090.612.047	2.034.822.427.954
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.163.733.113.636)	(1.106.513.949.108)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	102.039.908.660	101.100.558.232
228	- Nguyên giá		105.134.370.987	104.009.870.987
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.094.462.327)	(2.909.312.755)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	123.250.015	126.150.013
231	- Nguyên giá		145.000.000	145.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.749.985)	(18.849.987)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.976.670.008	6.159.640.536
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.976.670.008	6.159.640.536
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.738.747.149	32.835.947.149
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.764.334.000	3.764.334.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.115.400.000)	(1.018.200.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.413.614.529	9.781.679.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.983.950.369	8.352.015.756
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.318.856.160	1.318.856.160
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		110.808.000	110.808.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.687.132.677.035	1.662.295.860.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		377.740.585.196	308.417.836.741
310	I. Nợ ngắn hạn		197.022.091.122	120.264.867.427
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	22.689.181.550	34.605.345.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		571.748.714	871.691.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	32.391.464.831	13.152.129.129
314	4. Phải trả người lao động		46.136.346.069	42.735.047.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.395.591.460	1.446.018.132
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	37.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	56.820.384.918	1.257.504.553
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	15.087.397.629	12.717.656.438
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.929.975.951	13.441.974.375
330	II. Nợ dài hạn		180.718.494.074	188.152.969.314
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	180.718.494.074	188.152.969.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.309.392.091.839	1.353.878.023.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.309.392.091.839	1.353.878.023.740
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		206.564.982.414	179.932.610.473
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.042.109.425	184.160.413.267
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		113.042.109.425	184.160.413.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.687.132.677.035	1.662.295.860.481


Ngô Quốc Văn
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	439.668.858.908	374.110.223.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	31.524.950	34.956.550
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		439.637.333.958	374.075.267.140
11	4. Giá vốn hàng bán	24	279.804.873.246	238.858.408.309
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		159.832.460.712	135.216.858.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.265.944.292	11.822.133.594
22	7. Chi phí tài chính	26	8.728.734.548	8.110.458.452
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.703.090.495	5.808.474.255
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.286.231.088	1.315.727.408
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.384.412.976	27.629.527.216
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.699.026.392	109.983.279.349
31	11. Thu nhập khác		427.397.026	570.358.327
32	12. Chi phí khác		-	38.816.762
40	13. Lợi nhuận khác		427.397.026	531.541.565
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.126.423.418	110.514.820.914
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	27.084.313.993	21.235.732.812
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>113.042.109.425</u>	<u>89.279.088.102</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.142	902

Ngô Quốc Văn
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		140.126.423.418	110.514.820.914
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59.162.474.670	62.446.992.678
03	- Các khoản dự phòng		(624.429.593)	634.952.931
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.526.505.417	2.131.565.326
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.702.463.723)	(11.534.712.667)
06	- Chi phí lãi vay		5.703.090.495	5.808.474.255
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		189.191.600.684	170.002.093.437
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.836.190.234)	(14.990.772.108)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.266.629.546)	(1.919.544.892)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.399.281.368)	(5.260.642.308)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.415.650.624)	(1.063.507.306)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.753.517.167)	(5.849.235.869)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.523.131.968)	(17.402.236.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.440.039.750)	(5.339.465.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.557.160.027	118.176.689.830
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.964.974.137)	(87.492.664.528)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		290.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(121.942.688.841)	(264.116.480.884)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80.540.007.142	179.760.217.808
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.781.870.232	12.600.968.667
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.294.876.513)	(159.247.958.937)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.333.018.363)	(6.191.664.385)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.600.000.000)	(19.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.933.018.363)	(25.991.664.385)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.670.734.849)	(67.062.933.492)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		36.465.358.542	138.034.815.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(57.200.392)	2.490.725
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>27.737.423.301</u>	<u>70.974.372.937</u>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 08/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong thời điểm 6 tháng đầu năm 2020, tình hình dịch bệnh diễn ra trên toàn cầu việc lưu thông bằng đường hàng không gặp khó khăn, dẫn đến việc vận chuyển bằng đường biển tăng lên. Sản lượng về dịch vụ bốc xếp hàng hóa tăng trưởng mạnh so với kỳ trước dẫn đến doanh thu và lợi nhuận kỳ này đều tăng trưởng ổn định.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Cảng Tiên Sa

Địa chỉ

Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà,
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	836.354.551	246.936.567
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.170.945.864	10.827.454.707
- Các khoản tương đương tiền (*)	18.730.122.886	25.390.967.268
	27.737.423.301	36.465.358.542

(*) Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 18.730.122.886 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	421.046.590.093	-	379.643.908.394	-
	421.046.590.093	-	379.643.908.394	-

Tại 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 421.046.590.093 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	35.573.809.200	-	30.089.813.149	34.498.819.228	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	DNL	19.907.661.902	35.573.809.200	-	19.907.661.902	34.498.819.228	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		10.182.151.247	-	-	10.182.151.247	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		3.764.334.000	884.600.000	(1.115.400.000)	3.764.334.000	981.800.000	(1.018.200.000)
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	VLG	2.000.000.000	884.600.000	(1.115.400.000)	2.000.000.000	981.800.000	(1.018.200.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		1.764.334.000	-	-	1.764.334.000	-	-
		33.854.147.149	36.458.409.200	(1.115.400.000)	33.854.147.149	35.480.619.228	(1.018.200.000)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2019 và 30/06/2020.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giặt, hỗ trợ tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội	0,02%	0,02%	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Vận tải biển Vinalines	2.219.352.375	-	3.987.215.530	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.439.903.960	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	2.004.200.637	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2.938.041.916	-	2.956.733.594	-
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	5.516.298.393	-	10.579.749.438	-
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	3.073.650.332	-	2.026.596.009	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping lines (Việt Nam)	4.969.100.645	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên ý	1.764.576.648	-	2.739.307.920	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng	584.788.801	-	2.170.660.966	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	2.952.532.867	-	2.221.834.443	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	2.667.374.087	-	3.186.248.128	-
- Chi nhánh Công ty TNHH SCG INTERNATIONAL Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	2.802.590.534	-	1.846.463.872	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	4.296.261.602	-	6.702.585.918	-
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.916.529.084	-	1.860.390.270	-
- Công ty TNHH Hoàng Anh Khôi	2.443.161.644	-	3.980.770.750	-
- APL CO. PTE. LTD C/O CMA-CGM VIETNAM JSC	3.620.300.197	-	1.704.178.270	-
- CMA-CGM SA C/O CMA-CGM VIETNAM JSC	7.245.680.614	-	5.260.966.229	-
- DONGHONG LOGISTICS (HONGKONG) LIMITED	2.369.765.957	-	3.687.408.743	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	3.552.073.788	-	3.115.969.638	-
- MAERSK A/S	2.761.666.162	-	2.388.680.818	-
- WAN HAI LINES LTD	5.168.419.873	-	7.324.467.964	-
- YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	3.183.289.033	-	4.036.244.298	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.566.799.567	(2.265.302.279)	38.551.121.509	(2.986.931.872)
	112.056.358.716	(2.265.302.279)	110.327.594.307	(2.986.931.872)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.357.136.003	-	6.070.304.079	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	-	-	1.791.900.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	955.465.134	-	1.344.273.038	-
- Công ty TNHH Ngân hàng Phần mềm Tổng hợp Việt Nam	2.580.000.000	-	860.000.000	-
- Công ty TNHH Kiến trúc Ngô Long	344.634.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Giải pháp Doanh nghiệp Pesplus	360.000.000	-	135.000.000	-
- Công ty TNHH CICA Việt Nam	-	-	774.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đan Hưng	116.160.000	-	581.136.400	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	950.988.270	-	1.337.470.059	-
	5.307.247.404	-	6.823.779.497	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	140.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.889.354.300	-	5.119.669.900	-
- Tạm ứng	486.788.021	-	192.354.021	-
- Phải thu khác	932.339.039	-	330.194.857	-
	7.308.481.360	-	5.782.218.778	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	-	1.461.935.026	730.967.513
+ Công ty Cổ phần thép DANA- Ý	1.840.136.021	920.068.011	1.840.136.021	920.068.011
+ Công ty Cổ phần thép DANA- Úc	2.335.853.219	1.167.926.610	2.335.853.219	1.167.926.610
+ Các đối tượng khác	371.505.022	194.197.362	271.555.022	103.585.282
	4.547.494.262	2.282.191.983	5.909.479.288	2.922.547.416

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.662.686.549	-	10.539.584.099	-
- Công cụ, dụng cụ	121.231.615	-	80.044.789	-
- Hàng hoá	449.866.764	-	347.526.494	-
	16.233.784.928	-	10.967.155.382	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	5.464.269.026	5.464.269.026
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5	414.781.173	-
- Dự án Sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 2	378.473.584	-
- Nâng cấp phần mềm kế toán	430.078.225	284.535.000
- Dự án đường riêng cho khách du lịch Tiên Sa	220.705.000	220.705.000
- Dự án khác	68.363.000	190.131.510
	6.976.670.008	6.159.640.536

(*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi đất cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics. Chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Chi phí dự án: Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.

Tính đến thời điểm 30/06/2020, Công ty vẫn chưa tiếp tục đầu tư thêm vào dự án do Công ty đang tiến hành việc chuyển đổi hồ sơ pháp lý dự án đối với các cơ quan, ban ngành có liên quan.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	3.449.700.000	104.009.870.987
- Mua trong kỳ	-	1.124.500.000	1.124.500.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	4.574.200.000	105.134.370.987
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.909.312.755	2.909.312.755
- Khấu hao trong kỳ	-	185.149.572	185.149.572
Số dư cuối kỳ	-	3.094.462.327	3.094.462.327
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.560.170.987	540.387.245	101.100.558.232
Tại ngày cuối kỳ	100.560.170.987	1.479.737.673	102.039.908.660

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 49.514.240.000 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.722.900.000 VND.

(*) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03A/2020/HĐ-CDN ngày 02 tháng 01 năm 2020, giữa Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (bên A) và Công ty TNHH MTV Rừng Xuyên Việt (bên B), hai bên cùng hợp tác kinh doanh mặt bằng tại 18 Trần Phú - thành phố Đà Nẵng do bên A đang làm chủ sở hữu ngôi nhà với diện tích 422,2 m², diện tích sàn 837,5 m², diện tích đất 1.388,9 m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA645035 do Ủy ban thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 07 năm 2010. Hai bên cùng hợp tác kinh doanh để cùng nhau chia lợi nhuận, theo đó bên A đồng ý giao toàn bộ mặt bằng tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để bên B sử dụng vào mục đích kinh doanh nhà hàng và các ngành nghề khác được Nhà nước cho phép. Thời hạn hợp đồng là 12 tháng đến hết ngày 31/12/2020; Phân chia kết quả kinh doanh: Kể từ ngày 01/01/2020 bên B tiến hành đưa mặt bằng vào kinh doanh và lợi tức khoán được tính một khoản cố định là 130.000.000 đồng/tháng.

Nguyên giá tài sản cố định Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng dùng để góp vốn hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2020 gồm: tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất số tiền 35.431.402.000 VND và tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền trên đất số tiền 1.503.312.500 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	18.849.987	18.849.987
- Khấu hao trong kỳ	2.899.998	2.899.998
Số dư cuối kỳ	21.749.985	21.749.985
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	126.150.013	126.150.013
Tại ngày cuối kỳ	123.250.015	123.250.015

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	1.760.923.974	766.834.703
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.534.369.074	1.716.514.490
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	448.270.869	476.498.713
	3.743.563.917	2.959.847.906
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	142.002.988	213.199.761
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.841.947.381	8.138.815.995
	8.983.950.369	8.352.015.756

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.717.656.438	12.717.656.438	8.702.759.554	6.333.018.363	15.087.397.629	15.087.397.629
	12.717.656.438	12.717.656.438	8.702.759.554	6.333.018.363	15.087.397.629	15.087.397.629
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	200.870.625.752	200.870.625.752	1.882.318.793	6.947.052.842	195.805.891.703	195.805.891.703
	200.870.625.752	200.870.625.752	1.882.318.793	6.947.052.842	195.805.891.703	195.805.891.703
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.717.656.438)	(12.717.656.438)	(8.702.759.554)	(6.333.018.363)	(15.087.397.629)	(15.087.397.629)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	188.152.969.314	188.152.969.314			180.718.494.074	180.718.494.074

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/01/2020
	VND				VND	VND
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	VND	7,00%	2030	Thế chấp	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	JPY	2,00%	2023	Tín chấp	45.805.891.703	50.870.625.752
					195.805.891.703	200.870.625.752
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(15.087.397.629)	(12.717.656.438)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					180.718.494.074	188.152.969.314

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;

- + Lãi suất cho vay: 7%/ năm có thể được điều chỉnh trong thời hạn vay;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 14/2017/HĐTC ngày 22/08/2017 và Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 150.000.000.000 đồng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 và Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài sửa đổi bổ sung số 50/2015/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/12/2015 như sau:

- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2020 là: 210.080.222,45 JPY tương đương 45.805.891.703 đồng.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.404.359.298	3.404.359.298	4.373.400.923	4.373.400.923
- Công ty TNHH Kiến trúc Ngô Long	-	-	2.442.379.500	2.442.379.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	2.072.873.360	2.072.873.360	3.096.848.861	3.096.848.861
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.369.092.773	8.369.092.773	10.073.476.827	10.073.476.827
- Công ty TNHH NAVACO	591.631.699	591.631.699	2.695.290.882	2.695.290.882
- Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu Giấy Việt Nhật	1.099.590.980	1.099.590.980	619.504.559	619.504.559
- Công ty Xăng dầu khu vực V-TNHH MTV	-	-	1.604.154.247	1.604.154.247
- Phải trả các đối tượng khác	7.151.633.440	7.151.633.440	9.700.289.876	9.700.289.876
	22.689.181.550	22.689.181.550	34.605.345.675	34.605.345.675
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	11.773.452.071	11.773.452.071	14.446.877.750	14.446.877.750

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.395.591.460	1.446.018.132
	1.395.591.460	1.446.018.132

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	693.448.464	128.947.560
- Bảo hiểm xã hội	4.818.646	4.818.646
- Bảo hiểm y tế	2.156.029	2.156.029
- Bảo hiểm thất nghiệp	934.220	934.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.000.277.082	277.082
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	151.904.000	89.504.000
- Phải trả thù lao cho người đại diện vốn tại Cảng Đà Nẵng	186.630.000	76.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	780.216.477	954.367.016
	56.820.384.918	1.257.504.553
b) Phải trả khác là các bên liên quan	55.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết Phụ lục số 03)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 508/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 05 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	184.160.413.267
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14,46%	26.632.371.941
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,28%	18.928.041.326
Chi trả cổ tức (bằng 14% vốn điều lệ)	75,26%	138.600.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	19.800.277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	138.600.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	138.600.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(83.600.000.000)	(19.800.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(83.600.000.000)	(19.800.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	55.000.277.082	277.082

d) Cổ phiếu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	206.564.982.414	179.932.610.473
	206.564.982.414	179.932.610.473

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m² đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc thu hồi đất, cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics. Khu đất có diện tích 200.000 m² tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký. Nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- USD	192.624,90	34.240,13
- JPY	44.000,00	44.000,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.080.501.086	6.250.410.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	434.588.357.822	367.859.812.960
	439.668.858.908	374.110.223.690
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	15.059.744.511	18.307.655.940

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31.524.950	34.956.550
	31.524.950	34.956.550

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.813.372.117	5.963.525.939
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	274.991.501.129	232.894.882.370
	279.804.873.246	238.858.408.309
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	54.656.372.165	45.880.998.026

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.317.668.632	7.179.719.067
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.093.886.000	4.354.993.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.854.389.660	287.420.927
	19.265.944.292	11.822.133.594
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.093.886.000	4.354.993.600

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.703.090.495	5.808.474.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	401.938.636	2.131.565.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.526.505.417	170.418.871
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	97.200.000	-
	8.728.734.548	8.110.458.452

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	72.124.823	77.458.894
Chi phí khác bằng tiền	2.214.106.265	1.238.268.514
	2.286.231.088	1.315.727.408

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	787.199.579	537.803.249
Chi phí nhân công	19.504.391.938	18.654.130.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	509.245.656	408.885.755
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(721.629.593)	(459.184.160)
Thuế, phí, lệ phí	114.650.689	127.862.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.726.796.545	3.708.800.536
Chi phí khác bằng tiền	5.463.758.162	4.651.229.143
	28.384.412.976	27.629.527.216

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	140.126.423.418	110.514.820.914
Các khoản điều chỉnh tăng	758.636.624	75.008.746
- Chi phí không hợp lệ	114.450.000	55.650.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	644.186.624	19.358.746
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.463.490.076)	(4.411.165.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.093.886.000)	(4.354.993.600)
- Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu	(369.604.076)	-
- Trợ cấp thôi việc thực chi	-	(56.172.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	135.421.569.966	106.178.664.060
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.084.313.993	21.235.732.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.233.757.957	7.294.446.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.523.131.968)	(17.402.236.074)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	31.794.939.982	11.127.943.532

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.318.856.160	1.318.856.160
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.318.856.160	1.318.856.160

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	113.042.109.425	89.279.088.102
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	113.042.109.425	89.279.088.102
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.142	902

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.398.811.451	11.646.211.836
Chi phí nhân công	108.286.977.535	100.778.903.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.162.474.670	62.446.992.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.117.513.977	65.006.919.911
Chi phí khác bằng tiền	39.696.367.560	22.420.293.227
	<u>305.662.145.193</u>	<u>262.299.321.154</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.737.423.301	-	36.465.358.542	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.364.840.076	(2.265.302.279)	116.109.813.085	(2.986.931.872)
Các khoản cho vay	421.046.590.093	-	379.643.908.394	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(1.115.400.000)	2.000.000.000	(1.018.200.000)
	<u>570.148.853.470</u>	<u>(3.380.702.279)</u>	<u>534.219.080.021</u>	<u>(4.005.131.872)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			195.805.891.703	200.870.625.752
Phải trả người bán, phải trả khác			79.509.566.468	35.862.850.228
Chi phí phải trả			1.395.591.460	1.446.018.132
			<u>276.711.049.631</u>	<u>238.179.494.112</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	884.600.000	884.600.000
	-	-	884.600.000	884.600.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	981.800.000	981.800.000
	-	-	981.800.000	981.800.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.737.423.301	-	-	27.737.423.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.099.537.797	-	-	117.099.537.797
Các khoản cho vay	421.046.590.093	-	-	421.046.590.093
	565.883.551.191	-	-	565.883.551.191
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.465.358.542	-	-	36.465.358.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.122.881.213	-	-	113.122.881.213
Các khoản cho vay	379.643.908.394	-	-	379.643.908.394
	529.232.148.149	-	-	529.232.148.149

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	15.087.397.629	112.718.494.074	68.000.000.000	195.805.891.703
Phải trả người bán, phải trả khác	79.509.566.468	-	-	79.509.566.468
Chi phí phải trả	1.395.591.460	-	-	1.395.591.460
	95.992.555.557	112.718.494.074	68.000.000.000	276.711.049.631
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	12.717.656.438	118.152.969.314	70.000.000.000	200.870.625.752
Phải trả người bán, phải trả khác	35.862.850.228	-	-	35.862.850.228
Chi phí phải trả	1.446.018.132	-	-	1.446.018.132
	50.026.524.798	118.152.969.314	70.000.000.000	238.179.494.112

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	6.333.018.363	6.191.664.385

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (VOSCO)	Chung Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	149.620.005.352	137.087.295.132
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	15.059.744.511	18.307.655.940
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.886.202.813	1.955.315.057
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	2.886.049.892	2.491.927.251
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	1.703.204.888
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	-	6.720.000
- Công ty Vận tải biển Vinalines	7.509.925.442	9.331.310.521
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.777.566.364	2.819.178.223
Mua hàng hóa, dịch vụ	54.656.372.165	45.880.998.026
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	20.691.248.502	16.734.480.548
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	33.965.123.663	29.146.517.478
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.093.886.000	4.354.993.600
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.915.886.000	2.721.493.600
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	2.178.000.000	1.633.500.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	32.261.176.148	41.034.363.658
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.357.136.003	6.070.304.079
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	49.112.500	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	20.034.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	626.736.102	601.119.523
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines	1.461.935.026	1.461.935.026
- Công ty Vận tải biển Vinalines	2.219.352.375	3.987.215.530
Phải trả người bán	11.773.452.071	14.446.877.750
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.404.359.298	4.373.400.923
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.369.092.773	10.073.476.827
Phải trả phải nộp khác	55.000.000.000	-
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	55.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	919.753.355	797.167.719
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	919.753.355	797.167.719
Thu nhập của thành viên khác trong ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.899.310.488	1.279.515.828

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Quyền Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.137.185.348.133	761.344.731.366	120.536.981.414	14.292.951.805	1.462.415.236	2.034.822.427.954
- Mua trong kỳ	-	8.363.621.955	16.468.909.091	2.753.068.437	-	27.585.599.483
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	437.845.182	-	-	-	-	437.845.182
- Phân loại lại	(2.794.940.120)	67.097.299.130	(64.611.745.417)	1.771.801.643	(1.462.415.236)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.755.260.572)	-	-	(1.755.260.572)
Số dư cuối kỳ	1.134.828.253.195	836.805.652.451	70.638.884.516	18.817.821.885	-	2.061.090.612.047
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	548.787.788.318	449.400.085.878	95.558.782.717	11.318.014.830	1.449.277.365	1.106.513.949.108
- Khấu hao trong kỳ	24.799.867.025	30.829.344.189	2.536.719.431	808.494.455	-	58.974.425.100
- Phân loại lại	(2.246.035.380)	57.748.042.185	(55.864.531.691)	1.811.802.251	(1.449.277.365)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.755.260.572)	-	-	(1.755.260.572)
Số dư cuối kỳ	571.341.619.963	537.977.472.252	40.475.709.885	13.938.311.536	-	1.163.733.113.636
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	588.397.559.815	311.944.645.488	24.978.198.697	2.974.936.975	13.137.871	928.308.478.846
Tại ngày cuối kỳ	563.486.633.232	298.828.180.199	30.163.174.631	4.879.510.349	-	897.357.498.411

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 30.140.101.859 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 591.128.784.981 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã dùng để hợp tác kinh doanh: 1.503.312.500 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định vô hình).

PHỤ LỤC 02: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.233.757.957	27.084.313.993	4.523.131.968	-	31.794.939.982
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.918.371.172	5.305.827.874	8.627.674.197	-	596.524.849
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.796.472.620	24.871.625.901	19.075.153.281	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	13.152.129.129	38.190.614.487	38.026.432.066	19.075.153.281	32.391.464.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	77.579.399.743	1.224.526.717.149
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	89.279.088.102	89.279.088.102
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(37.979.399.743)	(37.979.399.743)
Số dư cuối kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	157.162.317.406	128.879.088.102	1.275.826.405.508
Số dư đầu kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	179.932.610.473	184.160.413.267	1.353.878.023.740
Lãi trong kỳ này	-	-	-	113.042.109.425	113.042.109.425
Phân phối lợi nhuận	-	-	26.632.371.941	(184.160.413.267)	(157.528.041.326)
Số dư cuối kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	113.042.109.425	1.309.392.091.839

